

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
Số: 17/2025/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mã chứng khoán: không có

Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 8015

Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 8015

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 và Công văn giải trình
kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2025.**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 18/04/2025 tại địa chỉ trang thông tin điện tử
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Đại diện tổ chức

**Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiểm Tổng Giám đốc**



HAN BOKHEE

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2025 – 31/03/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.674.575.896.432	6.974.004.039.648
110	Tài sản tài chính		6.665.820.521.831	6.968.116.623.917
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	294.274.903.670	505.187.855.378
111.1	Tiền		294.274.903.670	255.187.855.378
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	314.135.247.500	293.947.693.700
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	2.269.233.174.997	2.304.833.174.997
114	Các khoản cho vay	5.3	3.672.944.530.319	3.763.996.719.019
117	Các khoản phải thu	6	111.728.298.713	97.677.599.361
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		17.064.495.000	18.402.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		94.663.803.713	97.659.197.361
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		94.663.803.713	97.659.197.361
118	Trả trước cho người bán		1.416.463.904	958.823.182
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.432.894.048	1.018.519.431
122	Các khoản phải thu khác	6	655.008.680	496.238.849
130	Tài sản ngắn hạn khác		8.755.374.601	5.887.415.731
131	Tạm ứng			
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		559.180.000	256.090.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	7.833.126.601	5.271.407.731
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	363.068.000	359.918.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		410.460.653.364	408.831.323.667
210	Tài sản tài chính dài hạn	9	328.160.443.113	328.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		328.160.443.113	328.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM		283.000.000.000	283.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		53.724.432.086	54.955.036.820
221	Tài sản cố định hữu hình	10	18.366.380.745	19.247.683.233
222	Nguyên giá		48.240.685.403	48.198.185.403
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.874.304.658)	(28.950.502.170)
227	Tài sản cố định vô hình	11	35.358.051.341	35.707.353.587
228	Nguyên giá		52.497.765.488	51.386.433.488
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.139.714.147)	(15.679.079.901)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.777.491.700	4.303.542.000
250	Tài sản dài hạn khác		22.798.286.465	21.412.301.734
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	5.426.307.590	5.312.327.606
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	9.108.072.459	10.336.067.712
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		8.263.906.416	5.763.906.416
270	TỔNG TÀI SẢN		7.085.036.549.796	7.382.835.363.315

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.653.938.499.891	4.976.710.721.934
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.653.938.499.891	4.976.710.721.934
311	Vay ngắn hạn	12	4.606.580.480.183	4.928.259.562.447
312	Vay ngắn hạn		4.606.580.480.183	4.928.259.562.447
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	3.440.726.322	1.358.580.796
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.670.132.114	6.932.719.156
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.694.512.022	7.424.448.737
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.461.619.116	32.395.604.925
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.471.368.719	
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		619.661.415	339.805.873
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.431.098.049.905	2.406.124.641.381
410	Vốn chủ sở hữu		2.431.098.049.905	2.406.124.641.381
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		503.319.243.997	478.345.835.473
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		503.824.854.371	478.489.009.339
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(505.610.374)	(143.173.866)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.085.036.549.796	7.382.835.363.315


Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởngHàn Bok Hee
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 31.03.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
005	Ngoại tệ các loại (USD)	205	200
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	311.826.950.000	300.136.200.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	49.500.000	100.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	863.915.000	25.288.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	90.000.000.000	90.000.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng của CTCK	18.310.000	179.030.000
014	Chứng quyền(số lượng)	3.406.200	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	7.607.842.110.000	7.561.996.260.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.602.834.780.000	6.724.377.530.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	821.784.700.000	757.104.700.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	140.009.050.000	16.400.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	43.213.580.000	64.114.030.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	344.067.860.000	250.726.640.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	94.047.860.000	706.640.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.020.000.000	250.020.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	105.071.733.550	137.141.728.970

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2025 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 31.03.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	224.212.056.519	248.411.811.845
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	215.891.120.027	242.893.244.741
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.130.027.413	4.136.081.957
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.303.800	1.267.819.992
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	19.401.176	6.213.067
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	3.902.624	1.261.606.925
30	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	2.167.605.279	114.665.155
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	222.053.876.519	248.306.511.845
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	219.976.165.401	241.670.421.218
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.077.711.118	6.636.090.627
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	260.000	105.300.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.157.920.000	-



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2025 VND	Quý 01.2024 VND	2025 VND	2024 VND
01	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		142.804.360.590	150.788.062.223	142.804.360.590	150.788.062.223
01.2	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		4.444.179.700	57.788.705	4.444.179.700	57.788.705
	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		761.008.800	45.749.410	761.008.800	45.749.410
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		(125.304.530)	11.751.295	(125.304.530)	11.751.295
01.4	Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	17.1	3.388.618.630	288.000	3.388.618.630	288.000
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	419.856.800	-	419.856.800	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	37.596.983.326	44.394.564.750	37.596.983.326	44.394.564.750
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.1	87.966.770.871	87.432.077.403	87.966.770.871	87.432.077.403
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.2	9.552.555.135	15.081.770.936	9.552.555.135	15.081.770.936
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3	2.545.454.545	-	2.545.454.545	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.3	638.569.789	591.871.629	638.569.789	591.871.629
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	3.224.000.000	3.224.000.000	3.224.000.000	3.224.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	59.847.224	5.988.800	59.847.224	5.988.800
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		142.804.360.590	150.788.062.223	142.804.360.590	150.788.062.223
21	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		2.298.202.970	314.922.635	2.298.202.970	314.922.635
	Lỗ bán các tài sản tài chính		1.610.977.110	243.578.350	1.610.977.110	243.578.350
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		646.512.160	(4.540.505)	646.512.160	(4.540.505)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		40.713.700	75.884.790	40.713.700	75.884.790
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		55.020.254.669	51.111.524.930	55.020.254.669	51.111.524.930
26	Chi phí hoạt động tự doanh		5.051.400	75.862.190	5.051.400	75.862.190
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	27.928.679.822	26.376.053.463	27.928.679.822	26.376.053.463

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2025 VND	Quý 01.2024 VND	2025 VND	2024 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	1.761.787.478	-	1.761.787.478	-
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		688.195.956	631.758.264	688.195.956	631.758.264
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.642.681.218	3.436.125.460	2.642.681.218	3.436.125.460
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	90.344.853.513	81.946.246.942	90.344.853.513	81.946.246.942
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		-	14.140.806	-	14.140.806
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		473.384.957	324.375.058	473.384.957	324.375.058
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		473.384.957	338.515.864	473.384.957	338.515.864
51	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		90.052.659	225.116.233	90.052.659	225.116.233
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		90.052.659	225.116.233	90.052.659	225.116.233
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	18.3	21.244.125.663	15.262.123.548	21.244.125.663	15.262.123.548
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		31.598.713.712	53.693.091.364	31.598.713.712	53.693.091.364
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		147.028	611	147.028	611
72	Chi phí khác			50.486.301		50.486.301
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		147.028	(50.485.690)	147.028	(50.485.690)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		31.598.860.740	53.642.605.674	31.598.860.740	53.642.605.674

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2025 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2025 VND	Quý 01.2024 VND	2025 VND	2024 VND
91	Lợi nhuận đã thực hiện		31.961.297.248	53.923.983.669	31.961.297.248	53.923.983.669
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(362.436.508)	(281.377.995)	(362.436.508)	(281.377.995)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		6.625.452.216	10.753.235.052	6.625.452.216	10.753.235.052
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		6.625.452.216	10.753.235.052	6.625.452.216	10.753.235.052
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		24.973.408.524	42.889.370.622	24.973.408.524	42.889.370.622



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Boky Hee
Tổng Giám đốc

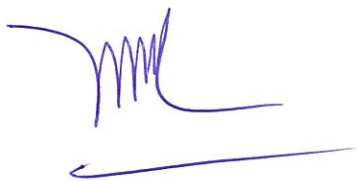
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý I	
			2025 VND	2024 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
02	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		31.598.860.740	53.642.605.674
03	Điều chỉnh cho các khoản:		(33.890.866.748)	19.141.812.540
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	2.384.436.734	2.511.851.558
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.482.568	116.202.618
06	Chi phí lãi vay		55.020.254.669	51.111.524.930
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		49.348.782	
08	Dự thu tiền lãi		(91.355.389.501)	(34.597.766.566)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		646.512.160	(4.540.505)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		646.512.160	(4.540.505)
17	Lỗ khác			
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(294.552.270)	(11.751.295)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(294.552.270)	(11.751.295)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.204.958.374	(421.481.749.247)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(20.959.370.490)	(108.200.000.000)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		35.600.000.000	18.973.663.541
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		91.052.188.700	(288.032.420.336)
35	(Tăng)/giảm các khoản phải thu bán tài sản tài chính		(17.046.093.000)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		94.350.783.149	35.367.504.803
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(414.374.617)	69.808.717
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(158.769.831)	(371.678.163)
40	Tăng/(Giảm) các tài sản khác		(2.803.090.000)	(7.345.777.006)
41	Tăng chi phí phải trả			
42	(không bao gồm chi phí lãi vay)		(11.999.283.756)	(10.334.211.496)
43	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.333.723.617)	(2.218.960.620)
44	Thuế TNDN đã nộp		(4.194.237.668)	(7.550.655.408)
45	Lãi vay đã trả		(57.125.574.917)	(53.491.942.528)
46	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		(3.720.227.764)	(289.423.667)
47	Tăng/Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.838.848.737	1.527.649.508
48	Tăng/Giảm phải trả người lao động			
49	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền đang lưu hành		7.235.013.432	414.693.408
50	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.000.000	-
51	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(198.129.984)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.264.912.256	(348.713.622.833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I	
			2025 VND	2024 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(2.627.781.700)	-
62	Thu tiền từ thanh lý TSCĐ			
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.627.781.700)	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
71				
73	Tiền vay gốc	12	2.935.975.960.367	3.838.482.000.000
73.2	Tiền vay khác		2.935.975.960.367	3.838.482.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(3.257.526.042.631)	(3.607.201.999.980)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(3.257.526.042.631)	(3.607.201.999.980)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(321.550.082.264)	231.280.000.020
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(210.912.951.708)	(117.433.622.813)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	505.187.855.378	471.368.955.281
101.1	Tiền		255.187.855.378	471.368.955.281
101.2	Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	294.274.903.670	353.935.332.468
103.1	Tiền		294.274.903.670	353.935.332.468
103.2	Các khoản tương đương tiền			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
104				



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập




Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	13.027.096.983.417	13.732.170.029.094
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(13.054.099.108.131)	(13.589.975.539.510)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.333.399.204.055	10.381.807.645.008
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(8.332.649.774.791)	(10.383.444.405.234)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	10.678.031.734	31.679.233.670
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(8.625.091.610)	(29.310.420.177)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24.199.755.326)	142.926.542.851
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		
30	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	248.411.811.845	54.953.242.402
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	248.411.811.845	54.953.242.402
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	242.893.244.741	51.333.391.545
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.136.081.957	3.592.518.345
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.267.819.992	7.063.579
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	114.665.155	20.268.933
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		
40	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	224.212.056.519	197.879.785.253
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	224.212.056.519	197.879.785.253
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	215.891.120.027	193.527.881.129
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.130.027.413	1.955.857.992
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.303.800	6.963.706
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.167.605.279	2.389.082.426

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc

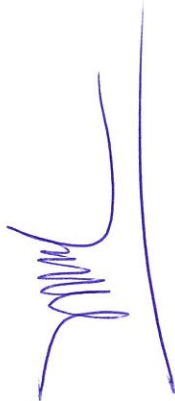
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I.2025

Chỉ tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2024	01.01.2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.03.2024	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	343.507.808.403	478.345.835.473	43.170.748.617	(281.377.995)	25.335.845.032	(362.436.508)	386.397.179.025	503.319.243.997
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	343.420.699.640	478.489.009.339	43.170.748.617	-	25.335.845.032	-	386.591.448.257	503.824.854.371
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	87.108.763	(143.173.866)	-	(281.377.995)	-	(362.436.508)	(194.269.232)	(505.610.374)
Tổng cộng	2.271.286.614.311	2.406.124.641.381	43.170.748.617	(281.377.995)	25.335.845.032	(362.436.508)	2.314.175.984.933	2.431.098.049.905



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng




Trần Bók Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý I năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
Ông Lee Changwan	Thành viên
Ông Yang Seung Won	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Trụ sở chính

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
-----------------	---------------

Tầng 18, Tháp B, Khu Thương Mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, Thành Phố Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 250.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư

chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo

cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	294.274.903.670	255.187.855.378
Các khoản tương đương tiền	-	250.000.000.000
Tổng	294.274.903.670	505.187.855.378

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	37.021.473.582	36.135.247.500	16.062.103.092	15.947.693.700
Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
	315.021.473.582	314.135.247.500	294.062.103.092	293.947.693.700

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.169.233.174.997	2.204.833.174.997
	2.269.233.174.997	2.304.833.174.997

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	3.618.487.517.481	3.629.116.332.032
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	54.457.012.838	134.880.386.987
	3.672.944.530.319	3.763.996.719.019

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	62.795.195.020	65.272.337.720
Phải thu lãi hoạt động Margin	31.817.980.489	32.257.068.653
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	50.628.204	129.790.988
Phải thu bán các tài sản tài chính	17.064.495.000	18.402.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.432.894.048	1.018.519.431
Phải thu khác	655.008.680	496.238.849
	113.816.201.441	99.192.357.641

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng	680.930.342	-
Chi phí công nghệ thông tin	6.808.374.129	4.797.271.557
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.145.902	262.089.226
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.923.836	17.366.710
Chi phí CCDC	153.752.477	194.680.238
	7.833.126.685	5.271.407.731

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	6.246.537.424	7.024.111.765
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.089.404.871	2.391.368.155
Chi phí trả trước dài hạn khác	312.592.392	341.761.435
Chi phí công nghệ thông tin	459.538.030	578.826.358
	9.108.072.716	10.336.067.712

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	363.068.000	359.918.000
	363.068.000	359.918.000

8.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	5.296.507.590	5.223.327.606
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	129.800.000	89.000.000
	5.426.307.590	5.312.327.606

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trái phiếu doanh nghiệp	283.000.000.000	283.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	53.000.000.000	53.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công -Biên Hoà (SBT)	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công (TTC)	90.000.000.000	90.000.000.000
-Trái phiếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- Công Ty Cổ Phần (BCM)	70.000.000.000	70.000.000.000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Mẫu số B09a – CTCK

Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	45.160.443.113
- Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	<u>328.160.443.113</u>	<u>328.160.443.113</u>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/03/2025 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	5,82%	5,82%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	21.628.936.775	48.198.185.403
Mua sắm mới	-	-	42.500.000	42.500.000
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	21.671.436.775	48.240.685.403
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	28.950.502.170
Khấu hao trong kỳ	-	476.824.704	446.977.784	923.802.488
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	18.191.149.098	10.394.074.460	29.874.304.658
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	7.565.843.134	11.681.840.099	19.247.683.233
Số dư cuối kỳ	-	7.089.018.430	11.277.362.315	18.366.380.745

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tín học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
Mua trong kỳ	-	1.111.332.000	-
Số cuối kỳ	314.420.000	52.183.345.488	52.497.765.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	15.679.079.901	15.679.079.901
Hao mòn trong kỳ	-	1.460.634.246	-
dư cuối kỳ	-	17.139.714.147	17.139.714.147
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	35.392.933.587	35.707.353.587
Số dư cuối kỳ	314.420.000	35.043.631.341	35.358.051.341

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	3.994.999.562.447	2.552.630.960.367	2.981.065.042.631	3.566.565.480.183
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	933.260.000.000	383.345.000.000	276.590.000.000	1.040.015.000.000
		4.928.259.562.447	2.935.975.960.367	3.257.655.042.631	4.606.580.480.183

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.096.048.537	1.122.130.523
Phải trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	243.699.785	236.450.273
Phải trả chứng quyền CPVPB2506	2.100.978.000	-
	3.440.726.322	1.358.580.796

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	176.023.835	198.700.550
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	437.320.000	555.880.000
Công ty Luật TNHH Shin & Kim (Việt Nam)	151.200.000	-
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	437.650.000	437.650.000
Công ty cổ phần Difisoft Việt Nam	-	1.221.600.000
Công Ty TNHH Content Gravity Việt Nam	-	1.257.512.507
Công ty Luật TNHH EY Việt Nam	-	270.000.000
CTCP Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	-	327.080.424
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.418.760.000	1.418.760.000
Phải trả mua TSTC	245.110.000	-
Công ty CP Thương mại Máy tính An Phát	324.850.000	-
Khác	479.218.279	1.245.535.675
	3.670.132.114	6.932.719.156

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	256.591.515	29.566.077
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.380.981.226	3.949.766.678
Thuế Thu nhập cá nhân	10.049.728.530	3.215.732.805
Các loại thuế khác	7.210.751	229.383.177
	16.694.512.022	7.424.448.737

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.434.419.363	14.369.121.416
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	6.027.199.753	18.026.483.509
	18.461.619.116	32.395.604.925

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Quý I.2025</u>	<u>Quý I.2024</u>
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	4.444.179.700	57.788.705
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	37.596.983.326	44.394.564.750
Doanh thu từ hoạt động margin	85.582.676.537	84.385.207.728
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	2.384.094.334	3.046.869.675
	<u>130.007.933.897</u>	<u>131.884.430.858</u>

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	<u>Quý I.2025</u>	<u>Quý I.2024</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.552.555.135	15.081.770.936
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	638.569.789	591.871.629
Doanh thu hoạt động khác	59.847.224	5.988.800
	<u>10.250.972.148</u>	<u>15.679.631.365</u>

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn

	<u>Quý I.2025</u>	<u>Quý I.2024</u>
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	-	3.224.000.000
Doanh thu tư vấn bảo lãnh phát hành	2.545.454.545	
	<u>2.545.454.545</u>	<u>3.224.000.000</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý I.2025	Quý I.2024
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.415.995.659	2.900.609.682
Chi phí nhân viên	9.606.299.182	8.855.122.738
Công cụ dụng cụ	327.964.972	130.486.830
Khấu hao tài sản cố định	1.914.240.399	2.113.095.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.117.208.502	4.299.654.683
Phí hoa hồng môi giới độc lập	6.253.350.294	7.964.750.609
Chi phí khác	293.620.814	112.333.261
	27.928.679.822	26.376.053.463

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý I.2025	Quý I.2024
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.854.181.611	2.671.720.891
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	33.065.789	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.962.810	55.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.426.006	643.529.222
Chi phí khác	1.045.002	65.155.486
Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.761.787.478	-
	4.404.468.696	3.436.125.460

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý I.2025	Quý I.2024
Chi phí lương và các khoản theo lương	9.883.307.654	6.957.875.679
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	215.530.049	84.452.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.912.914.101	5.604.441.160
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	468.233.525	341.661.038
Chi phí thuê văn phòng	4.650.733.901	2.180.324.838
Chi phí khác	113.406.433	93.368.022
	21.244.125.663	15.262.123.548

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

19

Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

31.03.2025

31.03.2024

	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Công ty				
Cổ phiếu	3.535.313	103.581.884.400		
Chứng chỉ tiền gửi	2.500	250.000.000.000	2.141	3.208.346.913.753
Trái phiếu	40.110.000	4.091.314.520.000	12.100.310	1.354.839.036.990
Chứng quyền	3.651.300	3.501.137.000	-	-
Nhà đầu tư.				
Cổ phiếu	414.462.486	8.247.139.938.560	482.298.909	10.723.171.877.030
Chứng chỉ quỹ	146.167	3.536.699.630	69.060	1.553.456.850
Chứng quyền	1.007.100	917.413.000	209.400	425.738.000
Trái phiếu	6.872	26.308.672.155	11	1.143.560
Tổng cộng	462.941.738	12.726.300.264.745	494.679.831	15.288.338.166.183

20.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế Toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Hàn Bok Hee
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2025/CV/SSV-FA
V/v: Giải trình LNST Quý I năm.2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp:” Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:...”

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Quý I.2025	Quý I.2024	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	142.804.360.590	150.788.062.223	(7.983.701.633)	-5%
II. Chi phí hoạt động	90.344.853.513	81.946.246.942	8.398.606.571	10%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	473.384.957	338.515.864	134.869.093	40%
IV. Chi phí tài chính	90.052.659	225.116.233	(135.063.574)	-60%
VI. Chi phí quản lý	21.244.125.663	15.262.123.548	5.982.002.115	39%
VII. Kết quả hoạt động	31.598.713.712	53.693.091.364	(22.094.377.652)	-41%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	147.028	(50.485.690)	50.632.718	N/A
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	31.598.860.740	53.642.605.674	(22.043.744.934)	-41%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	6.625.452.216	10.753.235.052	(4.127.782.836)	-38%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.973.408.524	42.889.370.622	(17.915.962.098)	-42%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý I năm 2025 giảm 7.9tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2024 (tương đương giảm 5%)

2/ Chi phí hoạt động trong Quý I năm 2025 tăng 8.3 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2024 (tương đương tăng 10%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý I.2025 tăng 5,9 tỷ so với Quý I.2024 (tương đương 39%)

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý I.2025 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý I.2024.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



HAN BOKHEE

